

Số: 288/QĐ-VKS

Đắk Lắk, ngày 19 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai điều chỉnh giảm 10%
Dự toán Ngân sách nhà nước năm 2026

Căn cứ Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014;

Căn cứ Luật NSNN năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thực hiện;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ Quyết định số 287/QĐ-VKS, ngày 19/3/2026 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc giao dự toán chi Ngân sách nhà nước năm 2026;

Xét đề nghị của Bộ phận kế toán Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai điều chỉnh giảm 10% dự toán chi Ngân sách nhà nước năm 2026 của Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk (theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận kế toán và tất cả công chức, người lao động Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tổ chức thực hiện Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- VKSND tối cao (để báo cáo);
- Trang TTĐT (để đăng tin);
- Các Đ/c LĐV; CVP, KT;
- Lưu: VT.

**TL.VIỆN TRƯỞNG
CHÁNH VĂN PHÒNG**



Trần Thanh Tùng

Đơn vị: Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk
Chương: 004



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 288/QĐ-VKS ngày 19/3/2026
của Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk)
(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: Triệu đồng

| Số TT | Nội dung | Dự toán được giao |
|------------|---|-------------------|
| 1 | 2 | 3 |
| A | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí | |
| I | Số thu phí, lệ phí | |
| 1 | Lệ phí | |
| 2 | Phí | |
| II | Chi từ nguồn thu phí được để lại | |
| 1 | Chi sự nghiệp..... | |
| a | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | |
| b | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |
| 2 | Chi quản lý hành chính | |
| a | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | |
| b | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | |
| III | Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước | |
| 1 | Lệ phí | |
| 2 | Phí | |
| B | Dự toán chi ngân sách nhà nước | |
| I | Nguồn ngân sách trong nước | |
| 1 | Chi quản lý hành chính | -5.826,0 |
| 1.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | -3.904,6 |
| 1.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | -1.921,4 |
| 2 | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ | |
| 3 | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề | |
| 4 | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình | |
| 5 | Chi bảo đảm xã hội | |
| 6 | Chi hoạt động kinh tế | |
| 7 | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường | |
| 8 | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin | |
| 9 | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn | |
| 10 | Chi sự nghiệp thể dục thể thao | |
| II | Nguồn vốn viện trợ | |
| III | Nguồn vay nợ nước ngoài | |